



VIETNAM
AUSTRALIA
Vocational College

Bài 02: Nâng cấp Website với Links, Images, Lists



Nội dung

1. Các thẻ hiển thị văn bản
2. Các loại liên kết, đường dẫn
3. Thêm các hình ảnh vào trang Web
4. Gom nhóm các phần tử HTML với div
5. Cấp độ Block, Inline và Inline Block
6. Các loại danh sách trong HTML

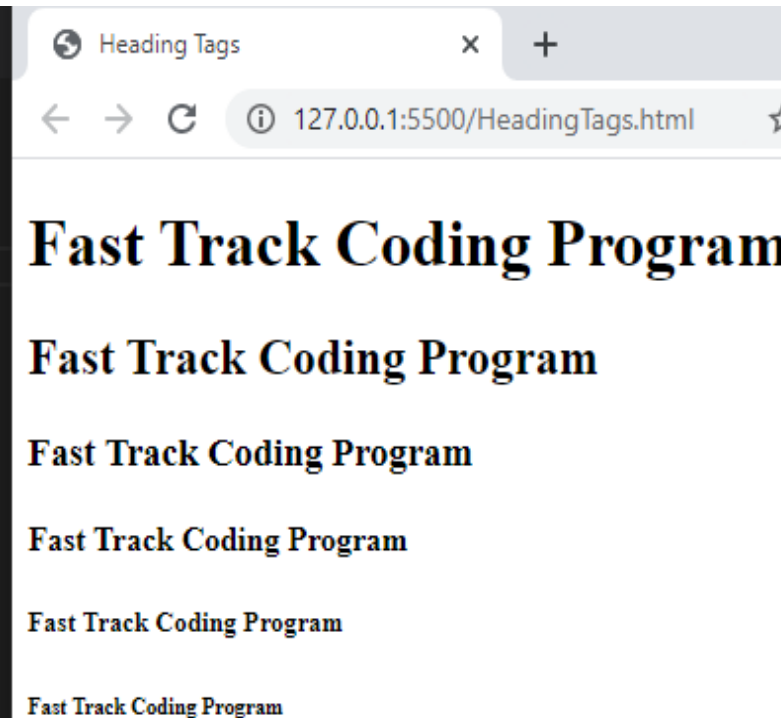


Các thẻ hiển thị văn bản

❑ Thẻ tiêu đề, thẻ xuống dòng, đường kẻ ngang:

- ◆ Thẻ `<h1>`, `<h2>`, ..., `<h6>` để hiển thị tiêu đề trong trang Web.
- ◆ Thẻ `
` để xuống dòng, thẻ `<hr>` để khởi tạo một đường kẻ ngang.

```
HeadingTags.html X
HeadingTags.html > html > head > title
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>Heading Tags</title>
5   </head>
6   <body>
7     <h1>Fast Track Coding Program</h1>
8     <h2>Fast Track Coding Program</h2>
9     <h3>Fast Track Coding Program</h3>
10    <h4>Fast Track Coding Program</h4>
11    <h5>Fast Track Coding Program</h5>
12    <h6>Fast Track Coding Program</h6>
13  </body>
14 </html>
```



Đây là tiêu đề 1

Đây là đoạn văn bản.

Fast Track Coding Program

Fast Track Coding Program

Fast Track Coding Program

Fast Track Coding Program

Fast Track Coding Program

Fast Track Coding Program

Đây là tiêu đề 2

Đây là đoạn văn bản.

Đây là tiêu đề 2

Đây là đoạn văn bản.



Các thẻ hiển thị văn bản

❑ Các loại thẻ hiển thị text, thẻ chữ in nghiêng, in đậm:

- ♦ Thẻ `` để không thay đổi đoạn văn bản gì cả. (thường dùng cùng CSS)
- ♦ Thẻ `<p>` để hiển thị đoạn văn bản, thẻ `<i>`, `` để tạo chữ nghiêng, chữ in đậm.

```
InlineTags.html X
InlineTags.html > html
1  <!DOCTYPE html>
2  <html>
3    <head>
4      <title>Inline Tags</title>
5    </head>
6    <body>
7      <span>VUS</span>
8      <i>VUS</i>
9      <b>VUS</b>
10     <sub>VUS</sub>
11     <sup>VUS</sup>
12   </body>
13 </html>
```

Inline Tags

127.0.0.1:5500/InlineTags.html

VUS *VUS* **VUS** _{VUS} ^{VUS}



Các thẻ hiển thị văn bản

❑ Các thẻ lồng nhau:

♦ Ta có thể lồng các thẻ inline: ``, `<i>`,... vào trong các thẻ block: `<p>`, `<h1>`,... để hiển thị các đoạn văn bản phù hợp trong trang Web.

The screenshot displays the Visual Studio Code editor with a file named `InlineTagsInnerBlockTags.html` open. The Explorer sidebar on the left shows the file structure under 'LESSON-02-LEARNING', including `BrTag.html`, `HeadingTags.html`, `InlineTags.html`, `InlineTagsInnerBlockTags.html` (selected), and `ParagraphTag.html`. The main editor area shows the following HTML code:

```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>Inline Tags Inner Block Tags</title>
5   </head>
6   <body>
7     <h1>Chương trình đào tạo</h1>
8     <p>
9       Định nghĩa một chân dung lập trình viên mới <br>
10      <i>- một lập trình viên đáp ứng ĐÚNG nhu cầu của Doanh nghiệp và thị trường CNTT </i>
11
12      <br>
13      - Fast Track đào tạo xoay quanh ba trụ cột Kỹ năng lập trình <br>
14
15      <b>- Tiếng Anh giao tiếp </b> <br>
16      - Tính chuyên nghiệp trong công việc với nhiều khóa học khác nhau phù hợp <br>
17      với lộ trình của nhiều đối tượng học viên.
18    </p>
19  </body>
20 </html>
```

Below the editor, a web browser window shows the rendered output. The title bar reads 'Inline Tags Inner Block Tags'. The address bar shows the URL `127.0.0.1:5500/InlineTagsInnerBlockTags.html`. The page content displays the rendered HTML: a heading 'Chương trình đào tạo' followed by a paragraph with a mix of bold, italic, and regular text, and line breaks, correctly rendered as a block of text.



Các loại liên kết, đường dẫn

❑ Thẻ <a> trong HTML

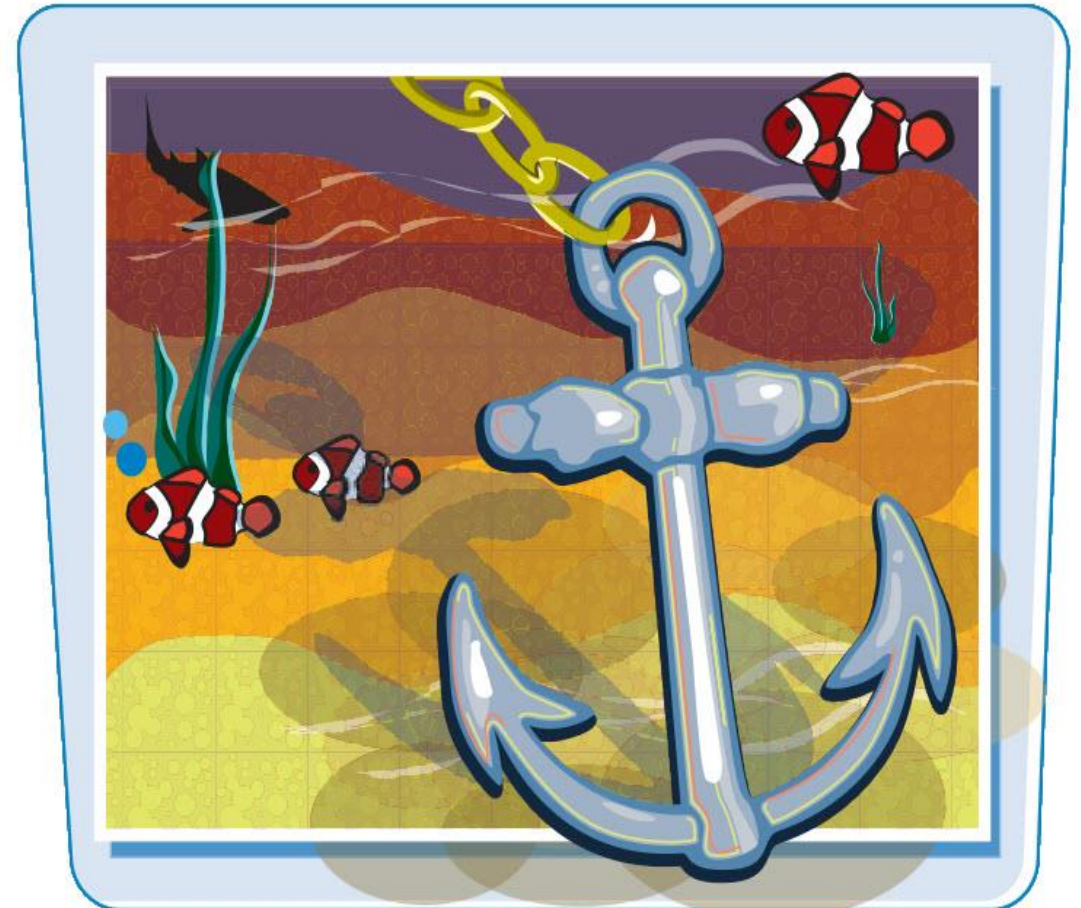
- ◆ <a> - anchor, là thẻ dùng để tạo các siêu liên kết nối các trang web.
- ◆ Cấu trúc thẻ <a> như sau:
` Linked content `
- ◆ URL: là đường dẫn ta truyền vào để đi tới các trang web khác.
- ◆ Thuộc tính target của thẻ <a>:
 - **_blank**: tải trang web vào cửa sổ mới.
 - **_self**: tải trang web vào chính cửa sổ mặc định.



Các loại liên kết, đường dẫn

❑ Có 4 loại liên kết chính trong HTML:

- ◆ **External link:** liên kết ngoại
- ◆ **Internal link:** liên kết nội
- ◆ **Email link:** liên kết email
- ◆ **Telephone link:** liên kết telephone





Các loại liên kết, đường dẫn

❑ Có 4 loại liên kết chính trong HTML :

♦ **Liên kết ngoại (External Link):** dùng để **tạo liên kết kết nối các trang Web nằm ngoài trang Web hiện tại**. Có 2 cách dùng liên kết ngoại thông qua 2 loại đường dẫn: **đường dẫn tuyệt đối, đường dẫn tương đối**. Vd:

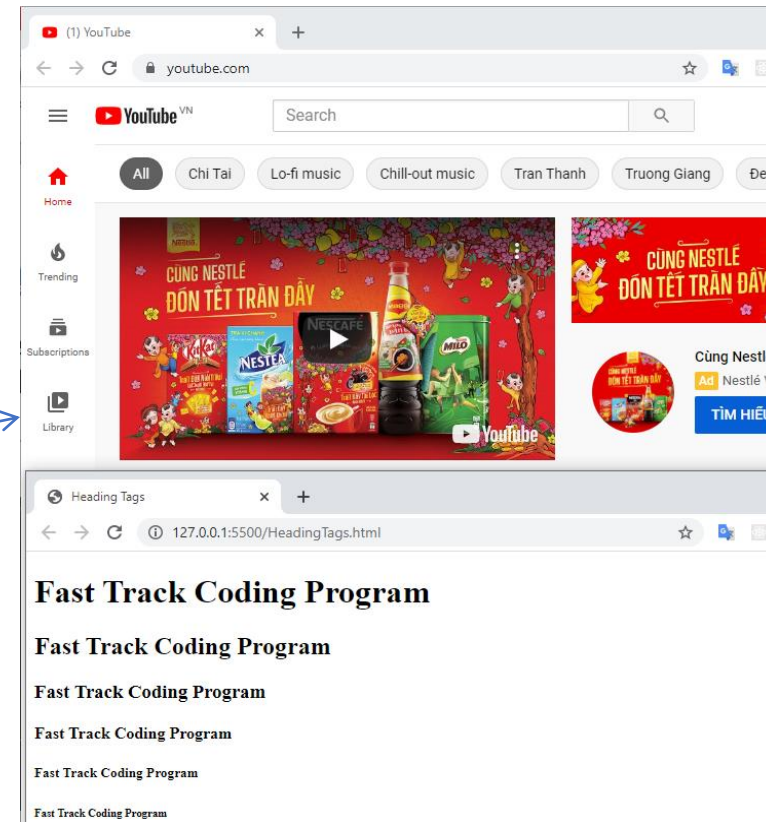
```
File Edit Selection View Go Run Terminal Help
ExternalLink.html - lesson-02-learning - Visual Studio Code

ExternalLink.html X
  ExternalLink.html > html > body > p
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>External Link</title>
5   </head>
6   <body>
7     <h2>Liên kết ngoại</h2>
8
9     <!-- Liên kết ngoại - Đường dẫn tuyệt đối -->
10    <p>1. Đường dẫn tuyệt đối tới trang Youtube:
11      <a href="https://www.youtube.com">Click here to Youtube</a>
12    </p>
13
14    <!-- Liên kết ngoại - Đường dẫn tương đối -->
15    <p>2. Đường dẫn tương đối tới trang HeadingTags:
16      <a href="/HeadingTags.html">Click here to HeadingTags</a>
17    </p>
18  </body>
19 </html>
```

External Link

Liên kết ngoại

- Đường dẫn tuyệt đối tới trang Youtube: [Click here to Youtube](https://www.youtube.com)
- Đường dẫn tương đối tới trang HeadingTags: [Click here to HeadingTags](/HeadingTags.html)





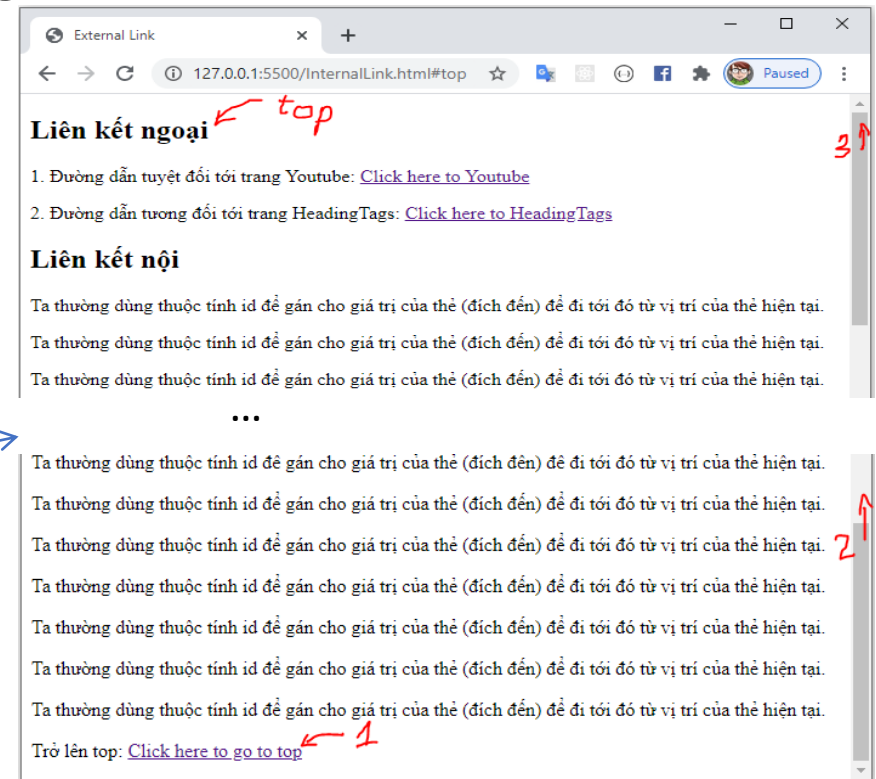
Các loại liên kết, đường dẫn

❑ Có 4 loại liên kết chính trong HTML:

◆ **Liên kết nội (Internal Link):** dùng để tạo liên kết kết nối các đoạn dữ liệu trang Web nằm ngay trên trang Web hiện tại. Ta thường dùng thuộc tính **id** của các thẻ làm giá trị của thuộc tính **href** để đi tới vị trí dữ liệu có gắn thuộc tính **id** như ví dụ sau:

```
InternalLink.html X
InternalLink.html > html > body > p
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>External Link</title>
5   </head>
6   <body>
7     <h2 id="top">Liên kết ngoại</h2>
8
9     <!-- Liên kết ngoại - Đường dẫn tuyệt đối -->
10    <p>1. Đường dẫn tuyệt đối tới trang Youtube:
11      <a href="https://www.youtube.com">Click here to Youtube</a>
12    </p>
13
14    <!-- Liên kết ngoại - Đường dẫn tương đối -->
15    <p>2. Đường dẫn tương đối tới trang HeadingTags:
16      <a href="../HeadingTags.html">Click here to HeadingTags</a>
17    </p>
18
19    <!-- Liên kết nội - Đường dẫn là giá trị thuộc tính id -->
20    <h2>Liên kết nội</h2>
21    <p>Ta thường dùng thuộc tính id để gắn cho giá trị của thẻ (đích đến)
22      để đi tới đó từ vị trí của thẻ hiện tại. </p>
```

```
InternalLink.html X
InternalLink.html > html > body > p
64 để đi tới đó từ vị trí của thẻ hiện tại. </p>
65 <p>Ta thường dùng thuộc tính id để gắn cho giá trị của thẻ (đích đến)
66   để đi tới đó từ vị trí của thẻ hiện tại. </p>
67 <p>Ta thường dùng thuộc tính id để gắn cho giá trị của thẻ (đích đến)
68   để đi tới đó từ vị trí của thẻ hiện tại. </p>
69
70 <p>Trở lên top:
71   <a href="#top">Click here to go to top</a>
72 </p>
73 </body>
74 </html>
```





Các loại liên kết, đường dẫn

❑ Có 4 loại liên kết chính trong HTML :

- ◆ Liên kết email: dùng để **tạo liên kết tới giao diện ứng dụng gửi Mail.**
- ◆ Liên kết telephone: dùng để **tạo liên kết tới giao diện ứng dụng gọi điện thoại.**

```
<h2>Ready to get started? Contact us today.</h2>
<p>We are located at:<br> 402 NTMK<br> District 3, HCM city</p>

<p>Phone Number<br>
  <a class="mobile" href="tel:8145556789">(814) 555-9608</a>(814) 555-6789</p>

<p>Email Address<br>
  <a href="mailto:vusfitness@club.com">vusfitness@club.com</a></p>
<br><br>
```



Các loại liên kết, đường dẫn

❑ Có 2 loại đường dẫn trong HTML :

♦ Đường dẫn **tuyệt đối**: là vị trí tuyệt đối so với mạng Internet (gồm một chuỗi đầy đủ bao gồm *http://, tên miền của trang web, đường dẫn đến tập tin*)

♦ Đường dẫn **tương đối**: là vị trí tương đối so với trang web hiện tại đang chứa liên kết (thông thường là *đường dẫn đến tập tin*)

Ký hiệu	Ý nghĩa
./	Thư mục hiện tại của website sử dụng link (mặc định)
../	Quay về thư mục cha (đi ngược lại 1 cấp thư mục)



Các loại liên kết, đường dẫn

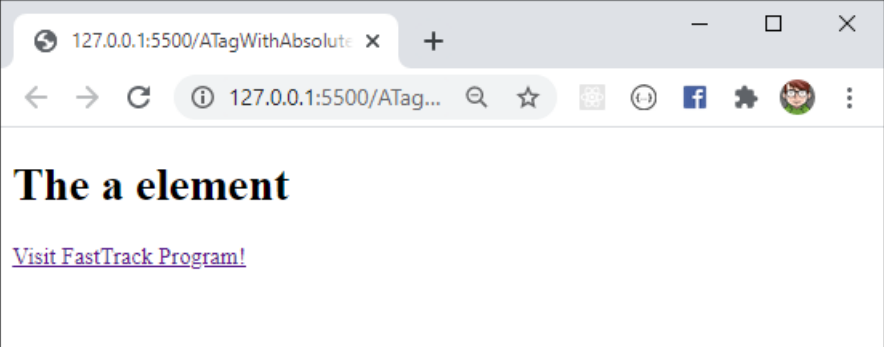
❑ Có 2 loại đường dẫn trong HTML :

♦ Đường dẫn **tuyệt đối**: là vị trí tuyệt đối so với mạng Internet (gồm một chuỗi đầy đủ bao gồm *http://, tên miền của trang web, đường dẫn đến tập tin*)

```

AWithTagWithAbsoluteUrl.html X
AWithTagWithAbsoluteUrl.html > html
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3 <body>
4
5 <h1>The a element</h1>
6
7 <a href="https://fasttrack.edu.vn/">Visit FastTrack Program!</a>
8
9 </body>
10 </html>

```





Các loại liên kết, đường dẫn

❑ Có 2 loại đường dẫn trong HTML :

◆ Đường dẫn **tương đối**: là vị trí tương đối so với trang web hiện tại đang chứa liên kết (thông thường là **đường dẫn đến tập tin**). Ví dụ: từ trang “The a element”, nhấn link sẽ chuyển sang trang “Welcome to Java Sites”

The screenshot shows a code editor with a file named `ATagWithRelativeUrl.html`. The HTML code is as follows:

```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3 <body>
4
5 <h1>The a element</h1>
6
7 <a href="../java-site/index.html">Visit FastTrack Java Site!</a>
8
9 </body>
10 </html>
```

Below the code editor, a browser window is shown at the address `127.0.0.1:5500/ATagWithRelativeUrl.html`. The browser displays the title "The a element" and a link "Visit FastTrack Java Site!".

The screenshot shows a code editor with a file named `index.html`. The HTML code is as follows:

```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3 <body>
4
5 <h1>Welcome to Java Sites</h1>
6
7 </body>
8 </html>
```

Below the code editor, a browser window is shown at the address `127.0.0.1:5500/java-site/index.html`. The browser displays the title "Welcome to Java Sites".



Thêm các hình ảnh vào trang Web

❑ Các loại hình ảnh trong trang Web:

- ♦ Các loại hình ảnh (images) trong trang Web bao gồm: **ảnh chụp** (photos), **ảnh vẽ tay** (drawings), **sơ đồ** (diagrams), **đồ thị** (charts) và nhiều loại đồ họa (graphics) khác **có thể truyền tải thông tin trực quan**.
- ♦ Trên một trang Web, **images giúp chia nhỏ văn bản** và **đóng góp vào thiết kế** và **tính thẩm mỹ** của một **trang Web**..





Thêm các hình ảnh vào trang Web

❑ Các loại hình ảnh trong trang Web:

- ◆ Thay vì chỉ đơn thuần là trang trí cho một trang web, hình ảnh **phải hỗ trợ mục đích** của **trang** hoặc **minh họa** cho **nội dung**.
- ◆ Hình ảnh cũng **có thể trình bày trực quan các sản phẩm** và **dịch vụ** của **công ty**.
- ◆ Khi xác định hình ảnh sẽ sử dụng trong trang web của bạn, **hãy chọn những hình ảnh liên quan trực tiếp đến nội dung**.
- ◆ Hình ảnh không hỗ trợ nội dung có thể **gây mất tập trung** hoặc **khó hiểu**.

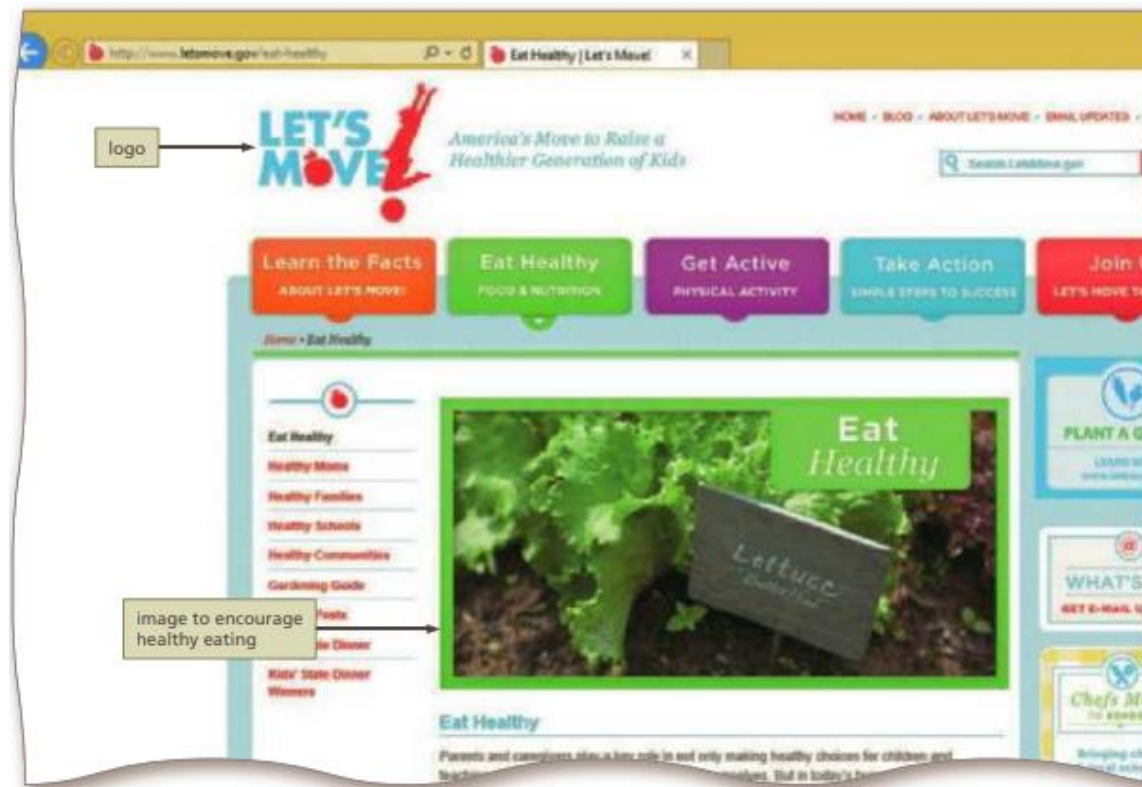




Thêm các hình ảnh vào trang Web

☐ Các loại hình ảnh trong trang Web:

♦ Ví dụ về website **Let's Move**, một **website về giáo dục** được tạo bởi chính phủ Mỹ để **quảng bá việc ăn uống lành mạnh**. Chú ý **website** sẽ có **logo**, **photo** để **thể hiện một lối sống lành mạnh**.





Thêm các hình ảnh vào trang Web

❑ Các loại định dạng của hình ảnh:

- ◆ Khi kết hợp **images** vào trong **website**, web designers cần chú ý **định dạng file**, **kích thước images** và **kích thước file**.
- ◆ Những yếu tố trên **ảnh hưởng** đến **sự xuất hiện** của **hình ảnh trên trang web** và **trình duyệt mất bao lâu để hiển thị hình ảnh**.
- ◆ Các file **images** được **tạo ra ở rất nhiều định khác nhau**. Nhưng khi thêm images vào một trang web, bạn chỉ dùng file images ở một số định dạng: **GIF, PNG, JPG** hoặc **SVG,...**

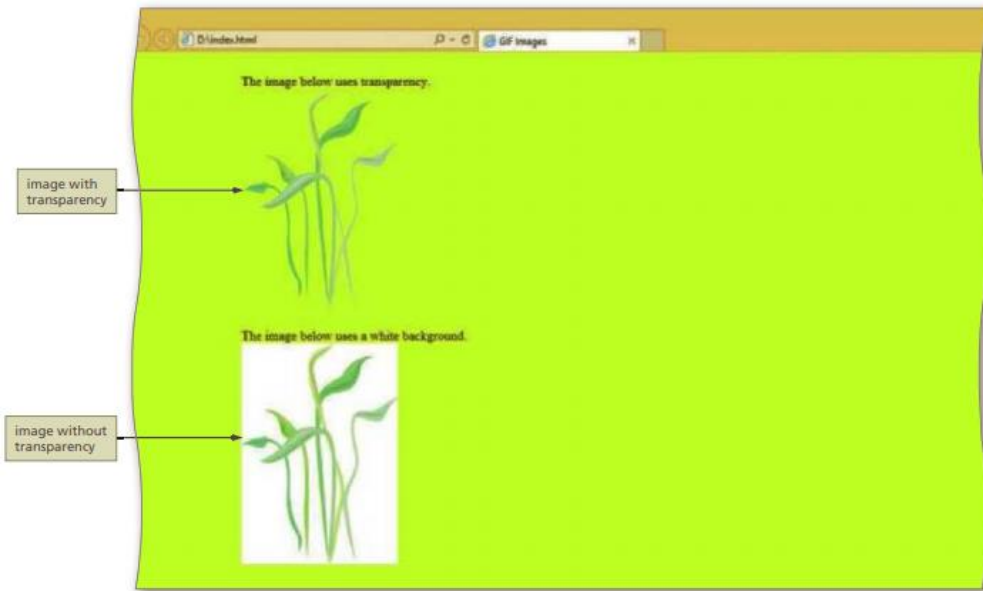




Thêm các hình ảnh vào trang Web

❑ Các loại định dạng của hình ảnh:

- ♦ **GIF (Graphics Interchange Format)**: các định dạng trao đổi đồ họa (phát âm là “jiff”).
- ♦ **GIF là định dạng file cho web lâu đời nhất và hỗ trợ tính trong suốt** (transparency) và **hoạt cảnh khung** (frame animation).
- ♦ Tập **GIF** là **hình ảnh 8 bit** có thể **hiển thị lên đến 256 màu**, làm cho **kích thước tệp tương đối nhỏ**.

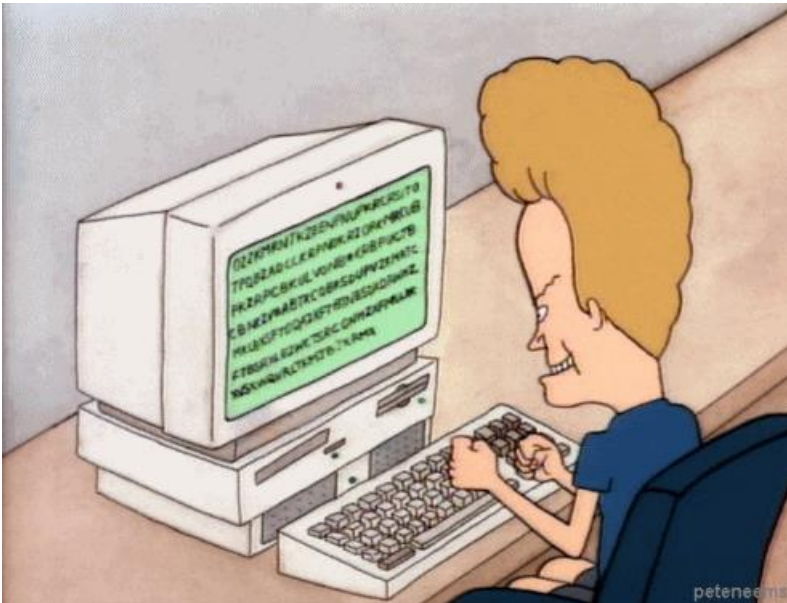




Thêm các hình ảnh vào trang Web

❑ Các loại định dạng của hình ảnh:

- ♦ Các tệp **GIF** cũng **có thể là hình ảnh sử dụng hoạt ảnh khung** (frame animation).
- ♦ **Frame animation** là **một loạt các hình vẽ** được **hiển thị nhanh chóng theo một trình tự** để **tạo ảo giác về chuyển động**.
=> **GIF phù hợp với các biểu tượng và hình vẽ đường thẳng**, nhưng **không phải ảnh hoặc ảnh chất lượng cao**.





Thêm các hình ảnh vào trang Web

❑ Các loại định dạng của hình ảnh:

- ♦ **PNG (Portable Network Graphics)**: các hình ảnh đồ họa mạng di động.
- ♦ Định dạng **tệp PNG được thiết kế để thay thế** định dạng **tệp GIF** cho đồ họa web.
- ♦ **PNG** hỗ trợ **hình ảnh 8 bit**, **hình ảnh thang độ xám 16 bit**, **hình ảnh màu thực 24 bit**.
- ♦ Tập **PNG8** là **hình ảnh 8 bit với 256 màu**.
- ♦ Tập **PNG24** là **hình ảnh 24 bit** có thể **chứa hàng triệu màu**.





Thêm các hình ảnh vào trang Web

❑ Các loại định dạng của hình ảnh:

- ♦ Một lợi thế của việc sử dụng **PNG** so với **GIF**:
 - **PNG24** có thể **hỗ trợ hơn 16 triệu màu**, trong khi **GIF** chỉ **hỗ trợ 256 màu**.
 - **PNG** cũng **hỗ trợ trong suốt**, nhưng **không hỗ trợ hoạt ảnh**.
- ♦ Nhưng **PNG** **không** phải là **lý tưởng cho hình ảnh nhiếp ảnh**, vì **tính năng nén không mất dữ liệu** của nó **không hiệu quả bằng** định dạng **JPG**.





Thêm các hình ảnh vào trang Web

❑ Các loại định dạng của hình ảnh:

- ♦ **JPG** hoặc **JPEG** (**Joint Photographic Experts Group**): các định dạng nhóm chung chuyên gia nhiếp ảnh (phát âm là “jay-peg”).
- ♦ **JPG/JPEG** là **định dạng tệp tiêu chuẩn cho ảnh kỹ thuật số**, chẳng hạn như ảnh được chụp bằng máy ảnh kỹ thuật số.
- ♦ **JPG/JPEG** là **hình ảnh 24 bit hỗ trợ 16,7 triệu màu**, đó là lý do tại sao nó được sử dụng cho ảnh kỹ thuật số, ảnh có độ chi tiết/độ phức tạp màu cao. (vd: ảnh đổ bóng,...)

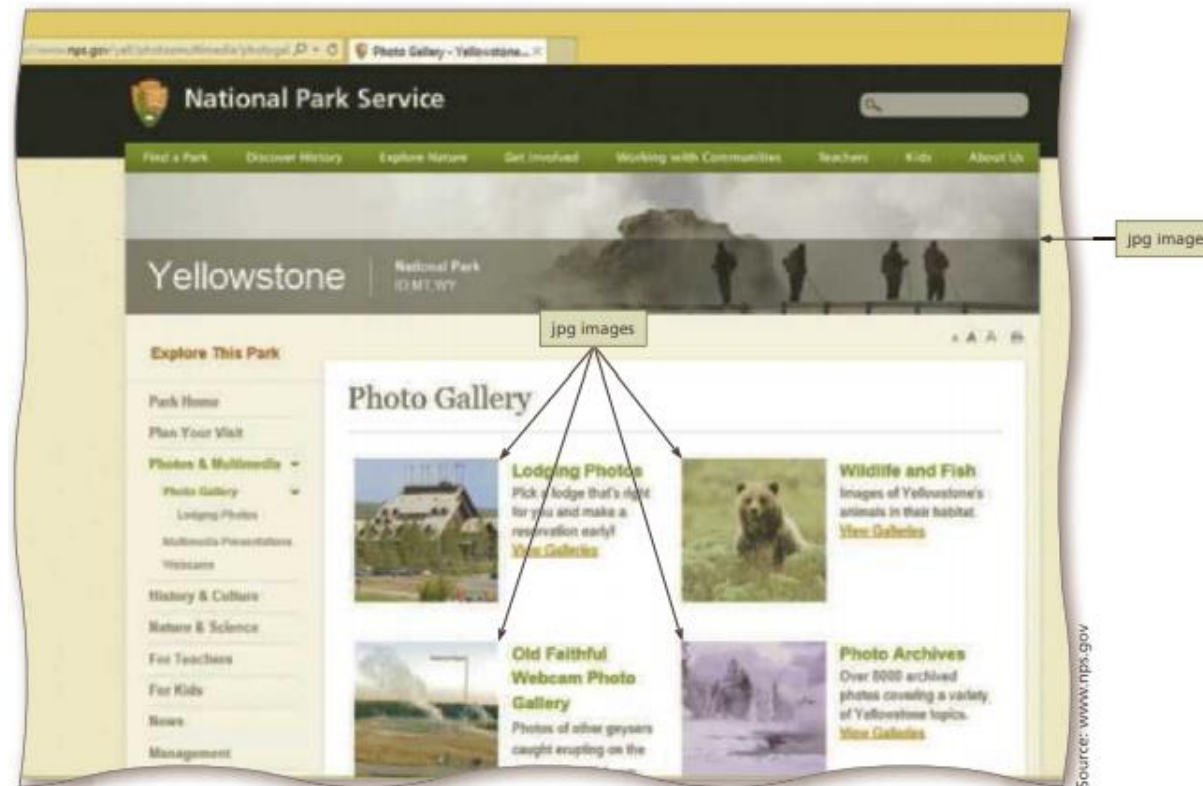




Thêm các hình ảnh vào trang Web

❑ Các loại định dạng của hình ảnh:

- ♦ **JPG** sử dụng **tính năng nén mất dữ liệu** dành riêng cho **ảnh kỹ thuật số**.
- ♦ Nếu bạn **muốn hình ảnh mình sắc nét**, hãy đưa ảnh kỹ thuật số vào trang web của mình, **hãy sử dụng định dạng tệp JPG hoặc JPEG**



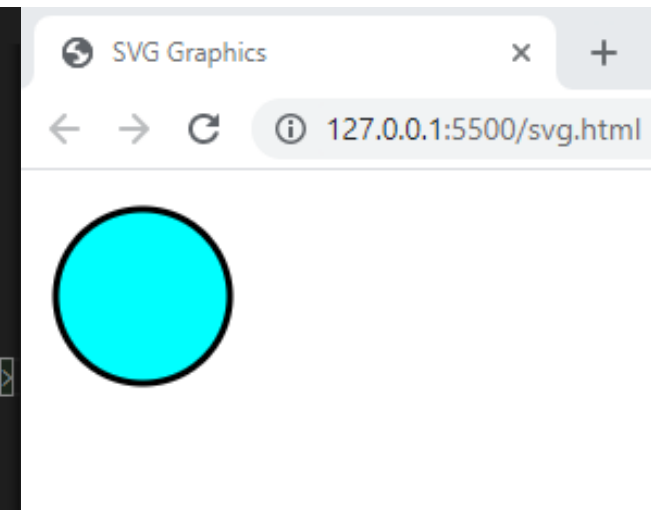


Thêm các hình ảnh vào trang Web

❑ Các loại định dạng của hình ảnh:

- ♦ **SVG (Scalable Vector Graphics)**: các hình ảnh đồ họa vector có thể mở rộng.
- ♦ **SVG** sử dụng **ngôn ngữ đánh dấu** để **tạo đồ họa hai chiều, hình ảnh** và **hoạt ảnh**.
- ♦ **SVG** là **một đồ họa miễn phí bản quyền** định dạng được **phát triển bởi W3C**.
- ♦ **SVG** để **tạo hình dạng** như hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật và đường thẳng.
- ♦ Chỉ **các trình duyệt hiện đại** mới có thể hiển thị **SVG**. (cần kiểm tra xem trình duyệt có tương thích hay không trước khi dùng tại trang: <https://caniuse.com/svg>)

```
<? svg.html > <? html > <? body > <? svg > <? circle >
1  <!DOCTYPE html>
2  <html lang="vi">
3    <head>
4      <title>SVG Graphics</title>
5      <meta charset="utf-8">
6    </head>
7    <body>
8      <svg height="100" width="100">
9        <circle cx="50" cy="50" r="40" stroke="#000000" stroke-width="3" fill="#00FFFF">
10      </svg>
11    </body>
12  </html>
```





Thêm các hình ảnh vào trang Web

❑ Các loại định dạng của hình ảnh:

- ◆ Cần nắm rõ đặc tính của từng loại hình ảnh để chọn lựa phù hợp cho trang Web.

Định dạng	Ưu điểm	Nhược điểm	Nên dùng cho
GIF	Kích thước tệp nhỏ; hỗ trợ tính minh bạch và hoạt ảnh	Giới hạn ở 256 màu	Vẽ nét; được thay thế bằng định dạng tệp PNG
PNG	Kích thước tệp nhỏ; hỗ trợ tính minh bạch và hơn một triệu màu	Không hỗ trợ hoạt ảnh	Hình ảnh không phải là ảnh kỹ thuật số
JPG/JPEG	Hỗ trợ hơn một triệu màu	Kích thước tệp lớn	Ảnh kỹ thuật số
SVG	Linh hoạt; có thể mở rộng; không cần tệp vì đồ họa được tạo bằng mã	Không được hỗ trợ bởi các trình duyệt cũ hơn, không phải tất cả các trình duyệt hiện đại hỗ trợ nó 100%	Hình dạng, đường kẻ, văn bản và độ dốc



Thêm các hình ảnh vào trang Web

❑ Thẻ hình ảnh và các thuộc tính thẻ hình ảnh:

♦ Thẻ hình ảnh, ****, là **một thẻ HTML trống** được sử dụng **để thêm hình ảnh vào trang web**. Là một thẻ trống, **thẻ hình ảnh không có thẻ kết thúc**.

♦ Danh sách các thuộc tính phổ biến được sử dụng với phần tử hình ảnh:

Thuộc tính	Chức năng
src	Xác định tên tệp của hình ảnh để hiển thị
alt	Chỉ định văn bản thay thế để hiển thị khi một hình ảnh đang được tải Đặc biệt hữu ích cho trình đọc màn hình, dịch thông tin trên màn hình máy tính vào đầu ra âm thanh Nên mô tả ngắn gọn mục đích của hình ảnh trong 50 ký tự trở xuống
height	Xác định chiều cao của hình ảnh bằng pixel, giúp cải thiện thời gian tải
width	Xác định chiều rộng của hình ảnh bằng pixel, giúp cải thiện thời gian tải

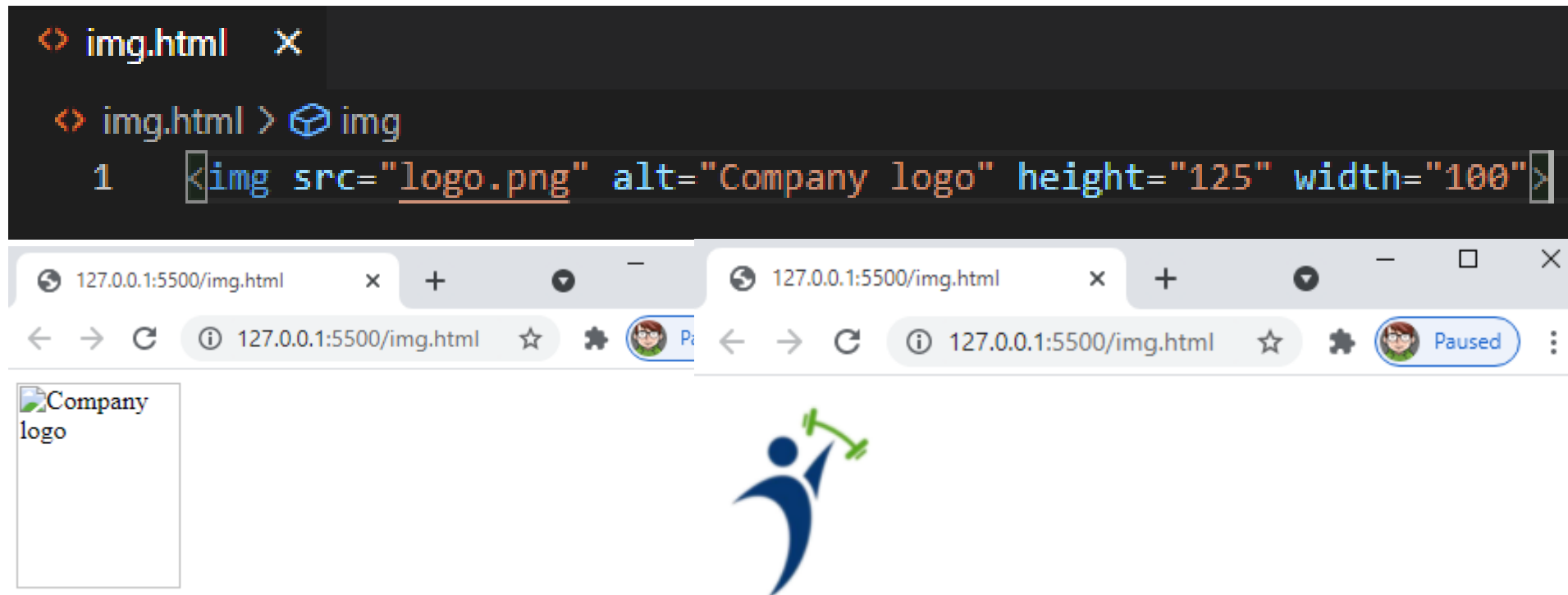
=> Nên **luôn dùng thuộc tính alt trong thẻ hình ảnh**, văn bản thay thế cần ngắn gọn vì **trình đọc màn hình sẽ đọc lại văn bản thay thế và tăng cường khả năng tiếp cận**.



Thêm các hình ảnh vào trang Web

❑ Thẻ hình ảnh và các thuộc tính thẻ hình ảnh:

- ♦ Thẻ hình ảnh, ``, là **một thẻ HTML trống** được sử dụng **để thêm hình ảnh vào trang web**. Là một thẻ trống, **thẻ hình ảnh không có thẻ kết thúc**.
- ♦ Ví dụ thêm thẻ `img` để hiển thị logo website VUS Fitness Club (chú ý đường dẫn):

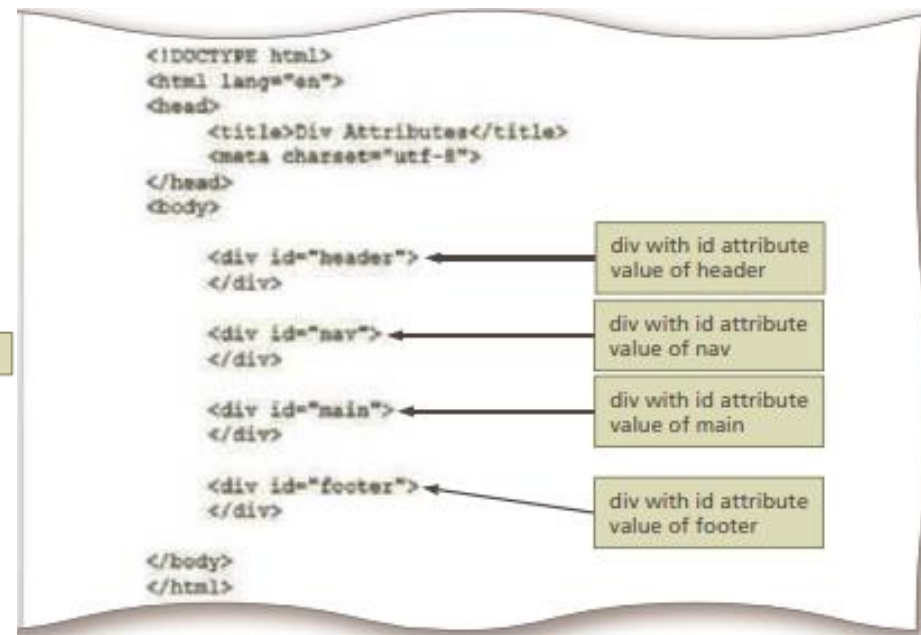
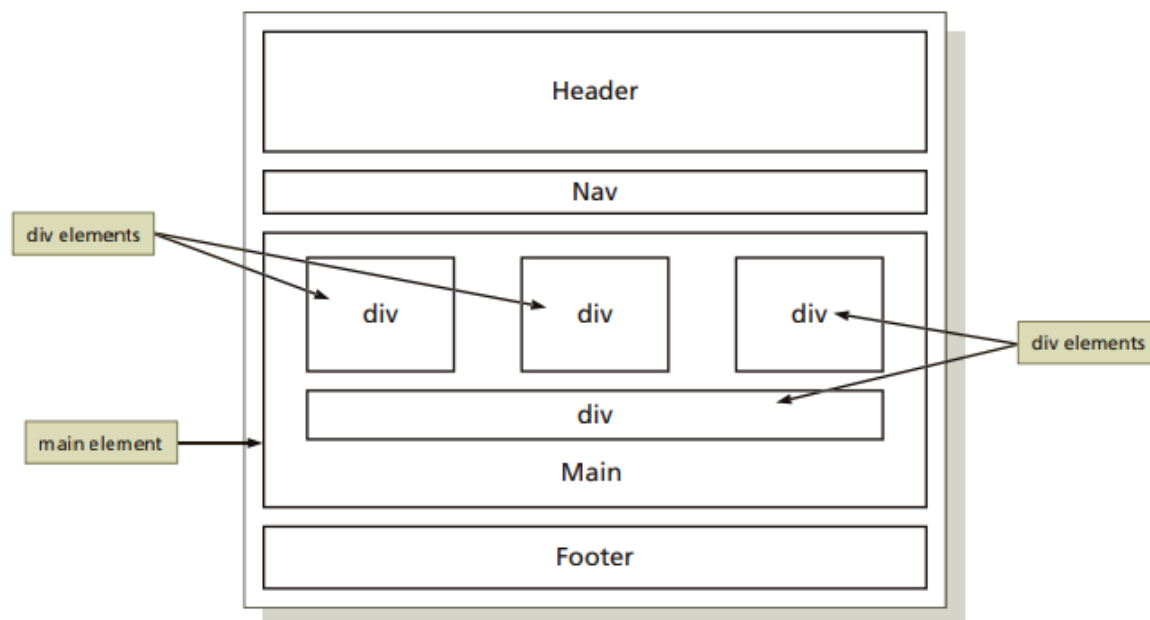




Gom nhóm các phần tử HTML với div

❑ Thẻ <div> trong HTML:

- ♦ Thẻ **div** được **sử dụng để xác định một khu vực** hoặc **một bộ phận** trong **trang web**.
- ♦ Bạn **chèn các phần tử div bằng các thẻ <div>** nội dung thẻ div **</div>**.
- ♦ Các **semantic HTML5 thường thay thế** các phần tử **div** cho **các khu vực: header, navigation, main, footer** vì các phần tử HTML5 mới, phản ánh tốt hơn mục đích của thẻ.

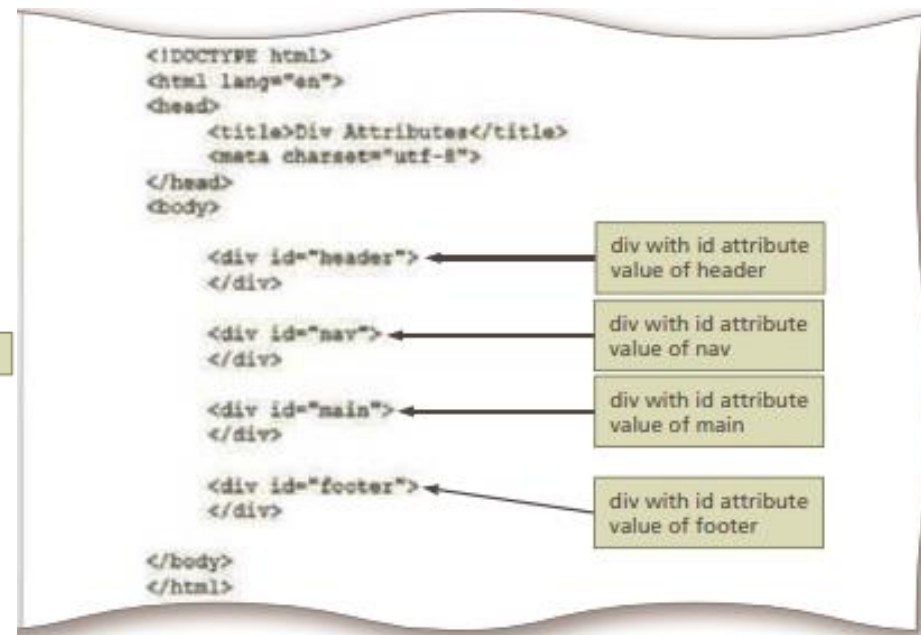
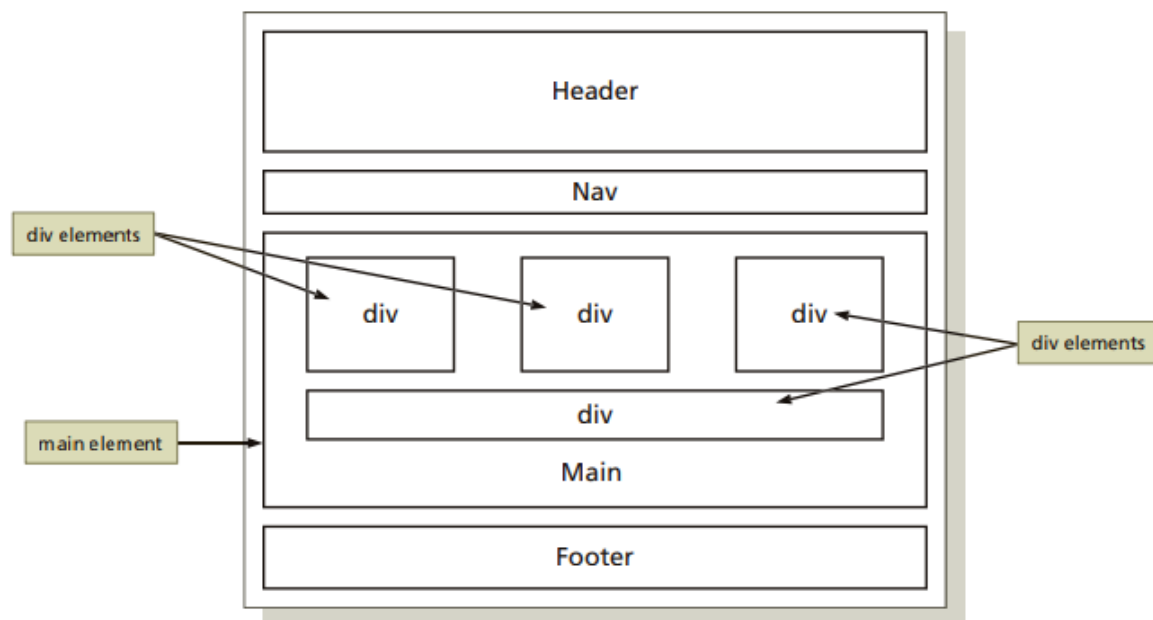




Gom nhóm các phần tử HTML với div

❑ Thẻ <div> trong HTML:

- ◆ Tuy nhiên, các nhà thiết kế web vẫn sử dụng phần tử div trên trang web của họ; vì div hỗ trợ tất cả các phiên bản trình duyệt từ cũ tới mới nhất.
- ◆ Thông thường, các nhà thiết kế web sử dụng các phần tử div để cấu trúc các phần của trang web mà phần tử HTML5 không hỗ trợ.





Gom nhóm các phần tử HTML với div

❑ Thẻ <div> trong HTML

◆ Ví dụ sử dụng **div**:

The screenshot shows a Visual Studio Code editor with a file named `DivTag.html`. The code defines an HTML document with two main sections: Frontend and Backend. The Frontend section has a blue background and lists 'ReactJS' and 'Angular'. The Backend section has a red background and lists 'Java' and 'PHP'. Each item is in a white box with a colored border. To the right, a browser window at `127.0.0.1:5500/DivTag.html` displays the rendered output. It features a blue header 'Đây là danh sách các khóa học Frontend' followed by 'Frontend ReactJS' and 'Frontend Angular' in white boxes. Below is a red header 'Đây là danh sách các khóa học Backend' followed by 'Backend Java' and 'Backend PHP' in white boxes.

```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>Div Tag</title>
5   </head>
6   <body>
7     <div style="background-color: blue; color: white;">
8       <h1>Đây là danh sách các khóa học Frontend</h1>
9       <h2>Frontend ReactJS</h2>
10      <h2>Frontend Angular</h2>
11    </div>
12    <div style="background-color: red; color: white;">
13      <h1>Đây là danh sách các khóa học Backend</h1>
14      <div style="background-color: purple; color: white;">
15        <h2>Backend Java</h2>
16      </div>
17      <div style="background-color: green; color: white;">
18        <h2>Backend PHP</h2>
19      </div>
20    </div>
21  </body>
22 </html>
```



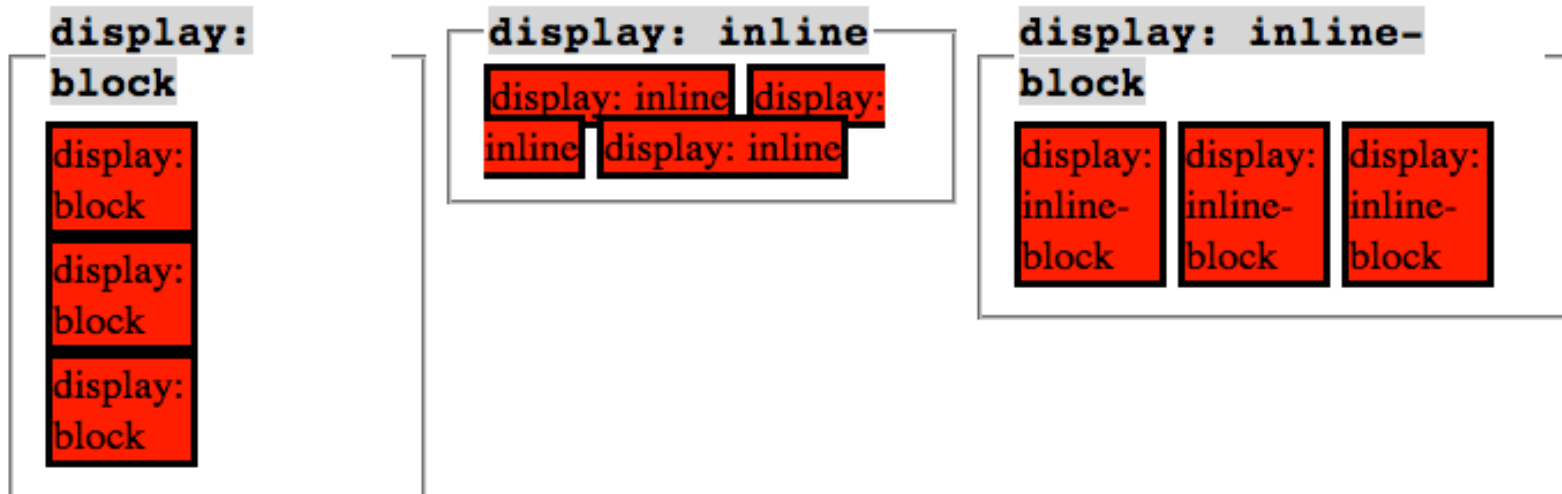
Cấp độ Block, Inline, Inline Block

❑ Các loại hiển thị trong HTML:

- ♦ Mỗi một phần tử HTML đều có một giá trị hiển thị mặc định.
- ♦ Điều đó tùy thuộc vào phần tử đó là loại gì.
- ♦ Trong HTML, chúng ta có 3 loại giá trị hiển thị: **block**, **inline** và **inline-block**

`block` vs `inline` vs `inline-block`

Below are a bunch of `<div style="width: 50px"...>` with different `display:` settings.





Cấp độ Block, Inline, Inline Block

❑ Cấp độ Block của các phần tử HTML:

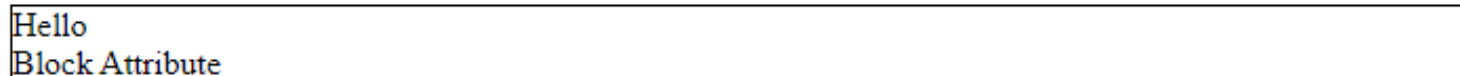
- ♦ Một phần tử ở cấp độ Block thường bắt đầu trên một dòng.
- ♦ Một phần tử ở cấp độ Block thường chiếm toàn bộ chiều rộng có sẵn (kéo dài sang trái và phải hết mức có thể).
- ♦ Một phần tử ở cấp độ Block có lề trên và lề dưới, trong khi phần tử ở cấp độ Inline thì không có.
- ♦ Thẻ **<div>** là một phần tử ở cấp độ Block.

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>

<div style="border: 1px solid black;">Hello <br>Block Attribute</div>

<p></p>

</body>
</html>
```



Hello
Block Attribute



Cấp độ Block, Inline, Inline Block

❑ Cấp độ Block của các phần tử HTML:

- ♦ Sau đây là một số phần tử HTML (thẻ HTML) mặc định ở cấp độ Block:

<code><address></code>	<code><article></code>	<code><aside></code>	<code><blockquote></code>
<code><dl></code>	<code><dt></code>	<code><fieldset></code>	<code><figcaption></code>
<code><h1>-<h6></code>	<code><header></code>	<code><hr></code>	<code></code>
<code></code>	<code><p></code>	<code><pre></code>	<code><section></code>
<code><video></code>			
<code><canvas></code>	<code><dd></code>	<code><div></code>	
<code><figure></code>	<code><footer></code>	<code><form></code>	
<code><main></code>	<code><nav></code>	<code><noscript></code>	
<code><table></code>	<code><tfoot></code>	<code></code>	



Cấp độ Block, Inline, Inline Block

❑ Cấp độ Inline của các phần tử HTML:

- ♦ Một phần tử ở cấp độ Inline thường không bắt đầu trên một dòng mới.
- ♦ Một phần tử ở cấp độ Inline thường chỉ chiếm nhiều chiều rộng khi cần thiết.
- ♦ Thẻ **** là một phần tử HTML ở cấp độ Inline.

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>
```

```
<p>Đây là thẻ span ở cấp độ Inline <span style="border: 1px solid black">Hello
World</span> là phần tử bên trong một đoạn văn.</p>
```

```
<p>Phần tử thẻ SPAN là một phần tử ở cấp độ Inline, và không phải bắt đầu trên
một dòng mới và chỉ chiếm một độ rộng cần thiết.</p>
```

```
</body>
</html>
```

Đây là thẻ span ở cấp độ Inline Hello World là phần tử bên trong một đoạn văn.

Phần tử thẻ SPAN là một phần tử ở cấp độ Inline, và không phải bắt đầu trên một dòng mới và chỉ chiếm một độ rộng cần thiết.



Cấp độ Block, Inline, Inline Block

❑ Cấp độ Inline của các phần tử HTML

- ♦ Sau đây là một số phần tử HTML (thẻ HTML) mặc định ở cấp độ Inline:

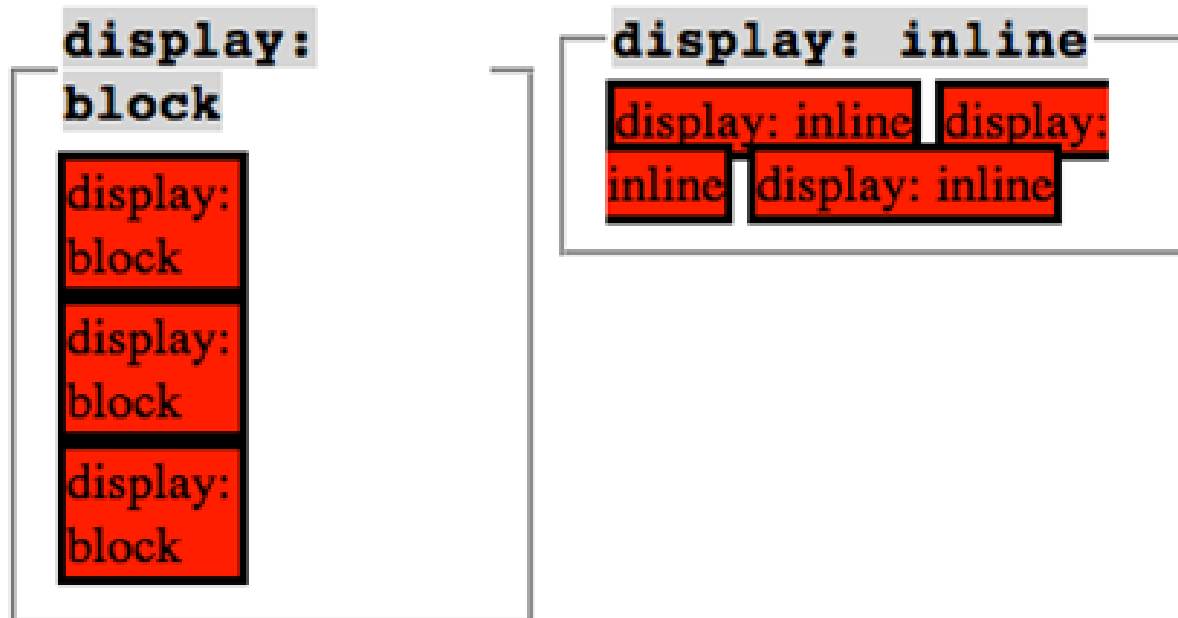
<a>	<abbr>	<acronym>	
<button>	<cite>	<code>	<dfn>
<input>	<kbd>	<label>	<map>
<samp>	<script>	<select>	<small>
<sup>	<textarea>	<time>	<tt>
<bdo>	<big>	 	
	<i>		
<object>	<output>	<q>	
		<sub>	
<var>			



Cấp độ Block, Inline, Inline Block

❑ Một số lưu ý khi dùng Block và Inline

- ♦ Một phần tử ở **cấp độ Inline** **không thể chứa** một phần tử ở **cấp độ Block**.
- ♦ Một đối tượng `<div>` thường được dùng như một thùng chứa (container) cho các phần tử HTML.
- ♦ Một đối tượng `` là một thùng chứa (container) dạng Inline dùng để đánh dấu (mark up) một phần của một text hoặc một phần của một document.

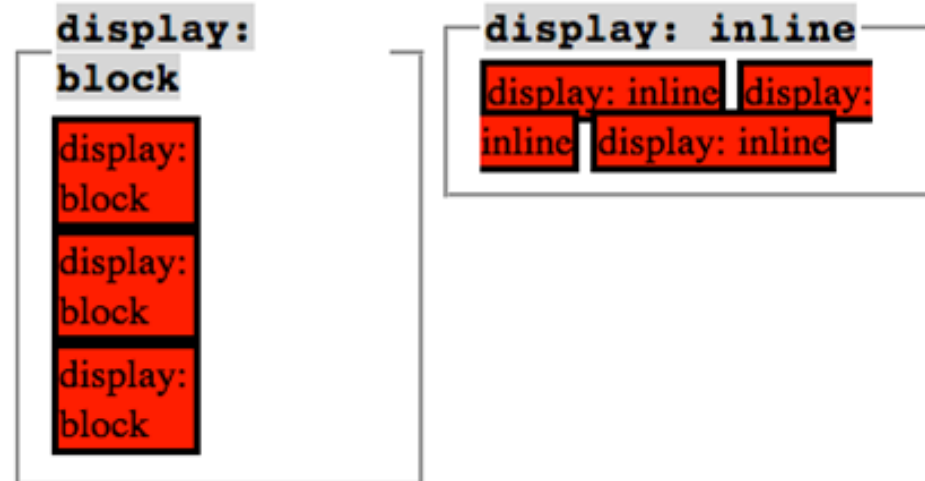




Cấp độ Block, Inline, Inline Block

❑ Một số lưu ý khi dùng Block và Inline

- ♦ Phần tử **<div>**, **** không có thuộc tính bắt buộc nào cả, nhưng vẫn thường sử dụng các thuộc tính **style**, **class** và **id**.
- ♦ Khi được dùng chung với thuộc tính **<style>**:
 - phần tử **<div>** có thể được dùng để định nghĩa một số thuộc tính CSS của nội dung bên trong thẻ **<div>**.
 - phần tử **** có thể được dùng để định nghĩa một số thuộc tính CSS của một phần nội dung của đoạn văn bên trong thẻ ****.





Cấp độ Block, Inline, Inline Block

❑ Một số lưu ý khi dùng Block và Inline

- ♦ Ví dụ với thẻ **<div>**:

```
<!DOCTYPE html>
```

```
<html>
```

```
<body>
```

```
<div style="background-color:black;color:white;padding:20px;">
```

```
<h2>London</h2>
```

```
<p>London is the capital city of England. It is the most populous city in the  
United Kingdom, with a metropolitan area of over 13 million inhabitants.</p>
```

```
<p>Standing on the River Thames, London has been a major settlement for two  
millennia, its history going back to its founding by the Romans, who named it  
Londinium.</p>
```

```
</div>
```

```
</body>
```

```
</html>
```

London

London is the capital city of England. It is the most populous city in the United Kingdom, with a metropolitan area of over 13 million inhabitants.

Standing on the River Thames, London has been a major settlement for two millennia, its history going back to its founding by the Romans, who named it Londinium.



Cấp độ Block, Inline, Inline Block

❑ Một số lưu ý khi dùng Block và Inline

- ♦ Ví dụ với thẻ ****:

```
<!DOCTYPE html>
```

```
<html>
```

```
<body>
```

```
<h1>The span element</h1>
```

```
<p>My mother has <span style="color:blue;font-weight:bold">blue</span> eyes and  
my father has <span style="color:darkolivegreen;font-weight:bold">dark  
green</span> eyes.</p>
```

```
</body>
```

```
</html>
```

The span element

My mother has blue eyes and my father has dark green eyes.



Các loại danh sách trong HTML

❑ Các loại thẻ danh sách:

- ◆ Có 3 loại thẻ danh sách sau:

Kiểu danh sách	Thẻ danh sách	Thẻ phần tử
Danh sách có thứ tự	<code></code>	<code></code>
Danh sách không có thứ tự	<code></code>	<code></code>
Danh sách mô tả	<code><dl></dl></code>	<code><dt></dt></code> , <code><dd></dd></code>

- ◆ Mỗi loại thẻ danh sách sẽ **đặc trưng** cho một kiểu danh sách khác nhau.
- ◆ Mỗi loại thẻ danh sách cũng **sẽ có các loại thẻ phần tử** khác nhau.
- ◆ Ta chỉ **thường gặp 2 loại**: **danh sách có thứ tự**, **danh sách không có thứ tự**.



Các loại danh sách trong HTML

❑ Các loại thẻ danh sách:

◆ Danh sách **có thứ tự**:

```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>Danh sách có thứ tự (ol)</title>
5   </head>
6   <body>
7     <h4>Danh sách kiểu số (mặc định):</h4>
8     <ol>
9       <li>Frontend</li>
10      <li>Backend</li>
11      <li>Database</li>
12      <li>FullStack</li>
13    </ol>
14
15    <h4>Danh sách kiểu ký tự:</h4>
16    <ol type="a">
17      <li>Frontend</li>
18      <li>Backend</li>
19      <li>Database</li>
20      <li>FullStack</li>
21    </ol>
22
23    <h4>Danh sách kiểu ký tự la mã:</h4>
24    <ol type="i">
25      <li>Frontend</li>
26      <li>Backend</li>
27      <li>Database</li>
28      <li>FullStack</li>
29    </ol>
30  </body>
31 </html>
```

Danh sách có thứ tự (ol)

Danh sách kiểu số (mặc định):

1. Frontend
2. Backend
3. Database
4. FullStack

Danh sách kiểu ký tự:

- a. Frontend
- b. Backend
- c. Database
- d. FullStack

Danh sách kiểu ký tự la mã:

- i. Frontend
- ii. Backend
- iii. Database
- iv. FullStack

◆ Danh sách **không có thứ tự**:

```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>Danh sách không có thứ tự (ul)</title>
5   </head>
6   <body>
7     <h4>Danh sách kiểu viên đạn Disc:</h4>
8     <ul>
9       <li>Frontend</li>
10      <li>Backend</li>
11      <li>Database</li>
12      <li>FullStack</li>
13    </ul>
14
15    <h4>Danh sách kiểu viên đạn Circle:</h4>
16    <ul type="circle">
17      <li>Frontend</li>
18      <li>Backend</li>
19      <li>Database</li>
20      <li>FullStack</li>
21    </ul>
22
23    <h4>Danh sách kiểu viên đạn Square:</h4>
24    <ul type="square">
25      <li>Frontend</li>
26      <li>Backend</li>
27      <li>Database</li>
28      <li>FullStack</li>
29    </ul>
30  </body>
31 </html>
```

Danh sách không có thứ tự (ul)

Danh sách kiểu viên đạn Disc:

- Frontend
- Backend
- Database
- FullStack

Danh sách kiểu viên đạn Circle:

- Frontend
- Backend
- Database
- FullStack

Danh sách kiểu viên đạn Square:

- Frontend
- Backend
- Database
- FullStack



Các loại danh sách trong HTML

❑ Các loại thẻ danh sách:

◆ Danh sách **có thứ tự** **cải biên**:

The screenshot shows a Visual Studio Code editor with a file named `ListTagOL2.html`. The code defines two ordered lists. The first list is a simple ordered list with five items: Frontend, Backend, Database, FullStack, and DevOps. The second list is a more complex ordered list starting at index 3, with items that include text about list values and a nested ordered list starting at index 7.

```
1 <!DOCTYPE html>
2 <html>
3   <head>
4     <title>Danh sách có thứ tự (ol)</title>
5   </head>
6   <body>
7     <h4>Danh sách có thứ tự cũng có thể có nhiều loại:</h4>
8     <ol>
9       <li type="a">Frontend</li>
10      <li type="A">Backend</li>
11      <li type="i">Database</li>
12      <li type="I">FullStack</li>
13      <li type="1">DevOps</li>
14    </ol>
15
16    <h4>Danh sách có thứ tự cũng có thể bắt đầu bằng nhiều giá trị,
17    nhiều kiểu khác nhau:</h4>
18    <ol start="3" type="a">
19      <li>Đây là vị trí thứ 3 (ký tự c)</li>
20      <li value="5">Đây là vị trí thứ 5 (ký tự e)</li>
21      <ol start="7" type="1">
22        <li>Danh sách cũng có thể lồng nhau:</li>
23        <ol type="I">
24          <li value="2">Ta có thể lồng sâu không giới hạn.</li>
25          <li>...</li>
26        </ol>
27      </ol>
28    </ol>
29  </body>
30 </html>
```

The browser preview shows the rendered HTML. The first list is displayed as a standard ordered list with lowercase letters 'a' through 'e'. The second list starts at index 3, with the fifth item containing a nested ordered list that starts at index 7 and contains two items: 'Ta có thể lồng sâu không giới hạn.' and '...'.



Tổng kết nội dung bài học

- ☐ Các thẻ hiển thị văn bản
- ☐ Các loại liên kết, đường dẫn
- ☐ Thêm các hình ảnh vào trang Web
- ☐ Gom nhóm các phần tử HTML với div
- ☐ Cấp độ Block, Inline và Inline Block
- ☐ Các loại danh sách trong HTML

Let's
Recap

